

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Ngày 30/06/2025	12,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.5%	12.4%	-2.0%

DT thuần Q2/25
1,475
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,001 211%
YoY: ▲ 836 131%

LN thuần Q2/25
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.1 -40.2%
YoY: ▼14.0 -38.4%

LN sau thuế Q2/25
26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80 -9.5%
YoY: ▼4.30 -13.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.8%
YoY: +/- ▼ 6.6%

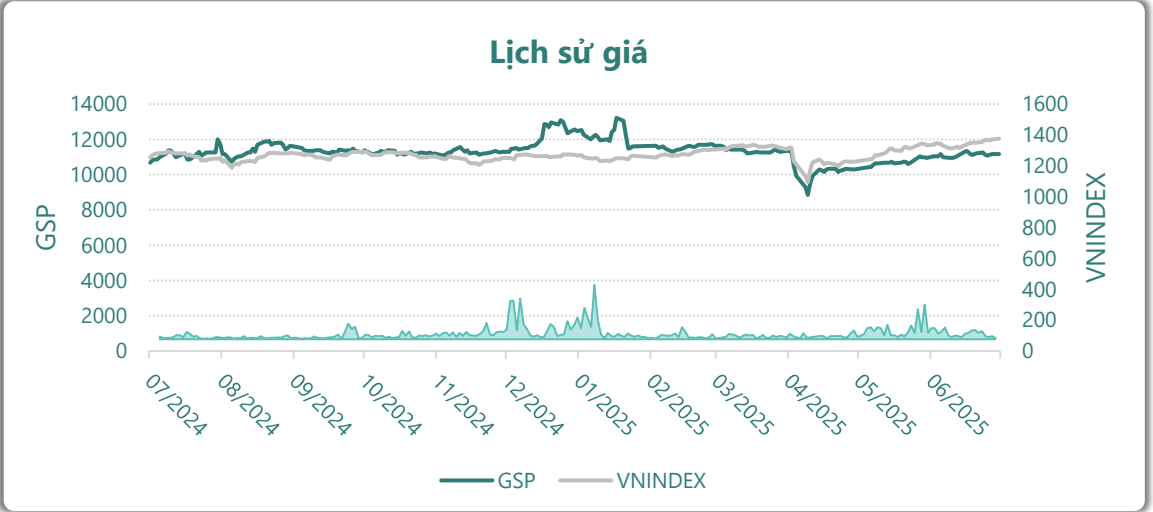
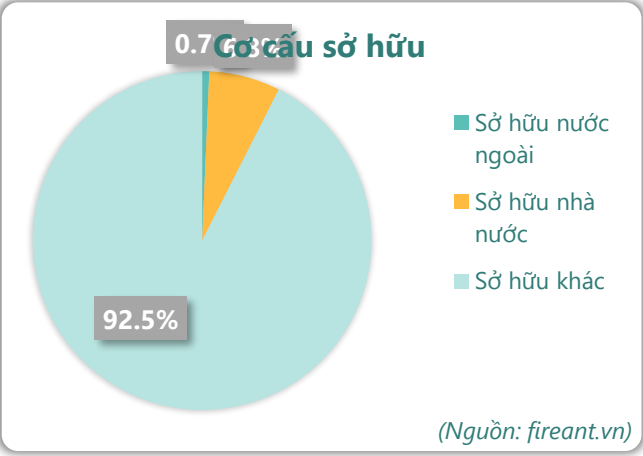
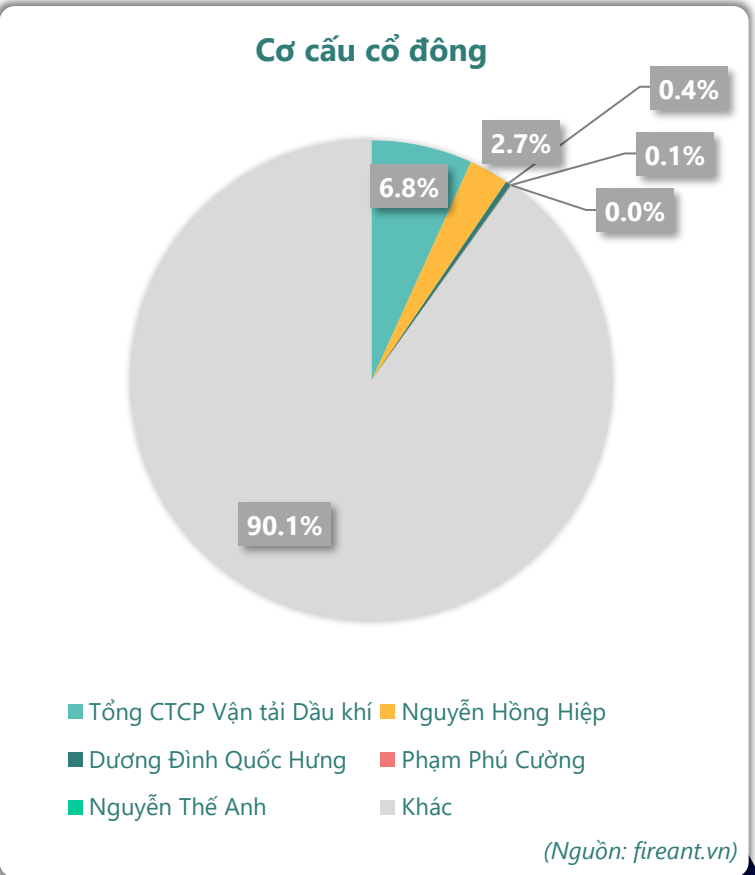
ROE (TTM) Q2/25
11.3%
YoY: +/- ▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,845 - 13,224
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	783
Số lượng CPLH (CP)	61,379,265
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,010
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	1.05
EPS	1,582
P/E	8.1

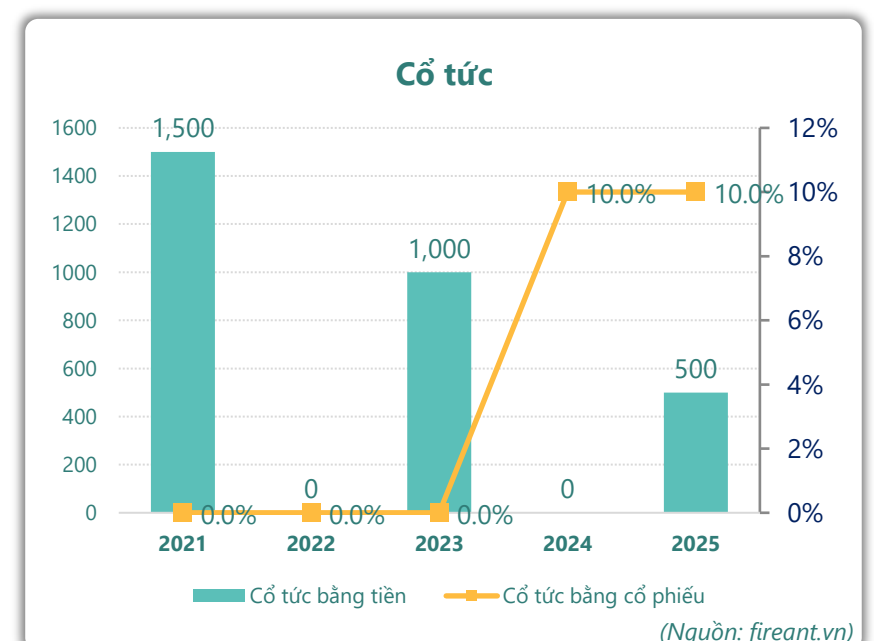
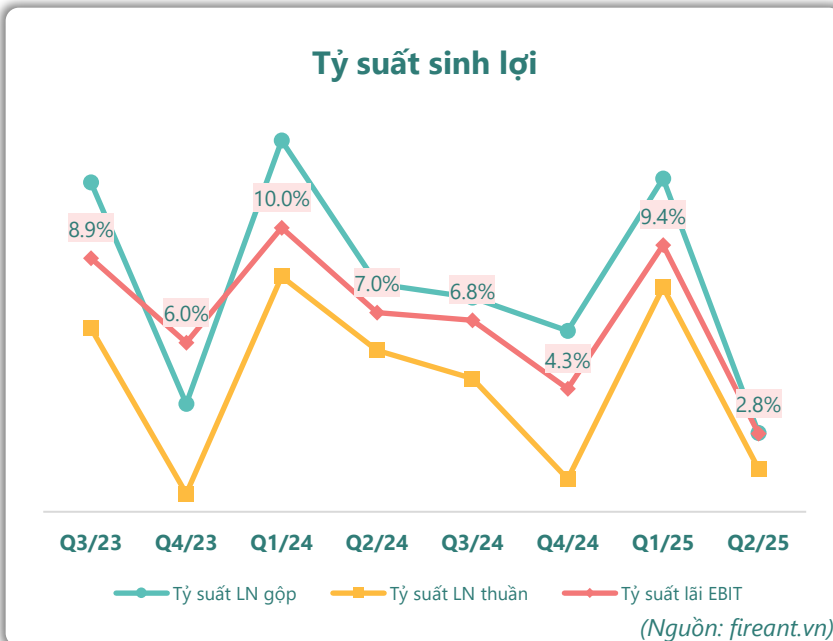
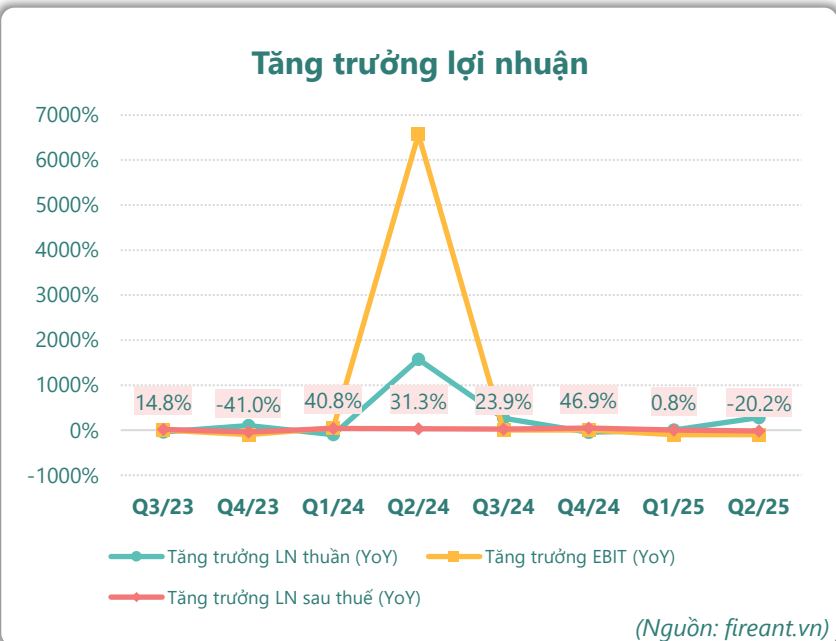
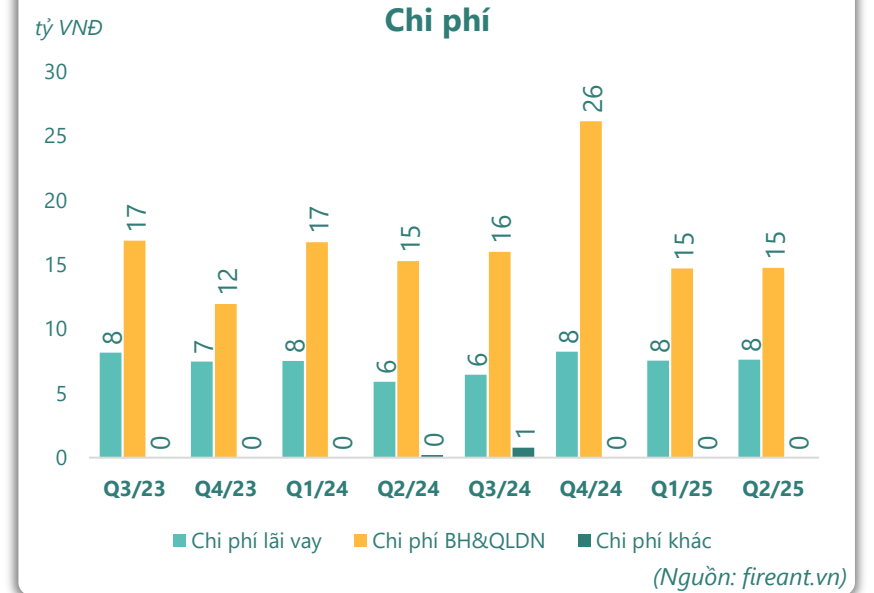
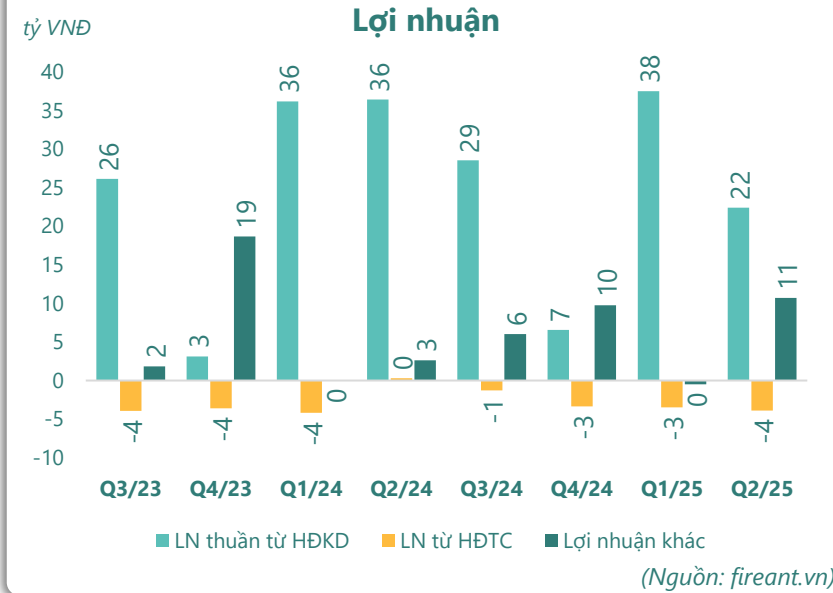
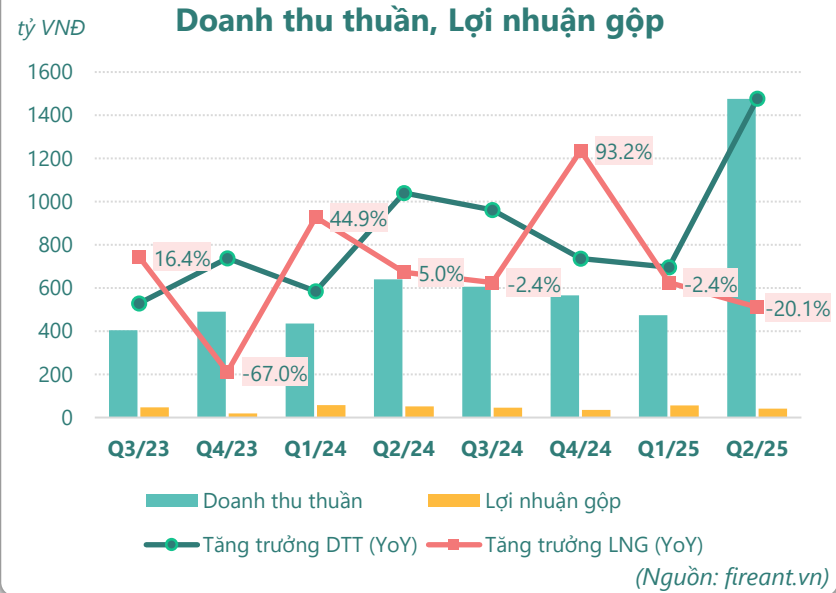
DT thuần 6T 2025
1,949
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 874 81.3%

LN thuần 6T 2025
59.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.7 -17.4%

LN sau thuế 6T 2025
56.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60 -5.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



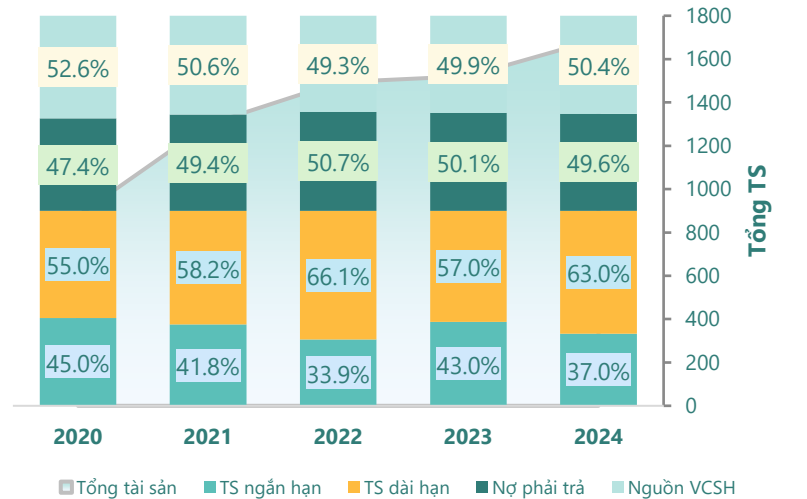


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

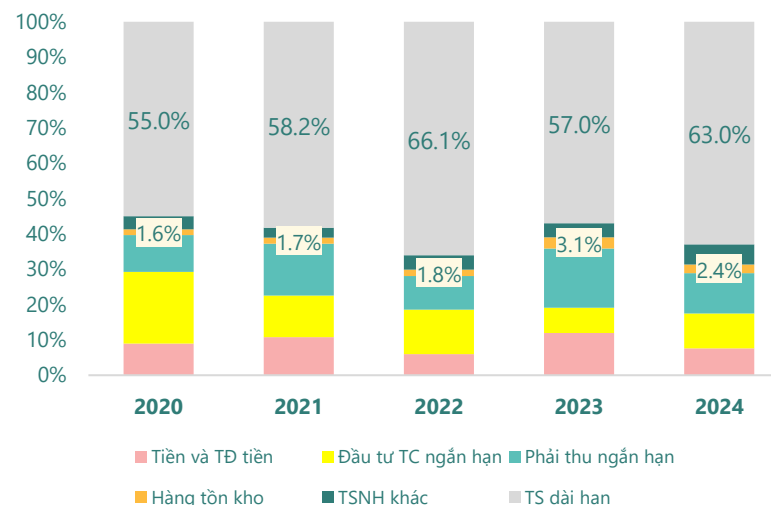
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

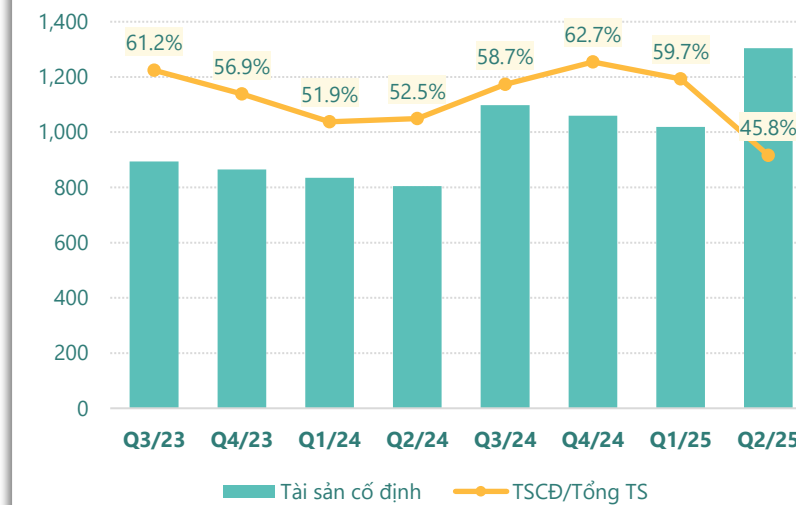
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

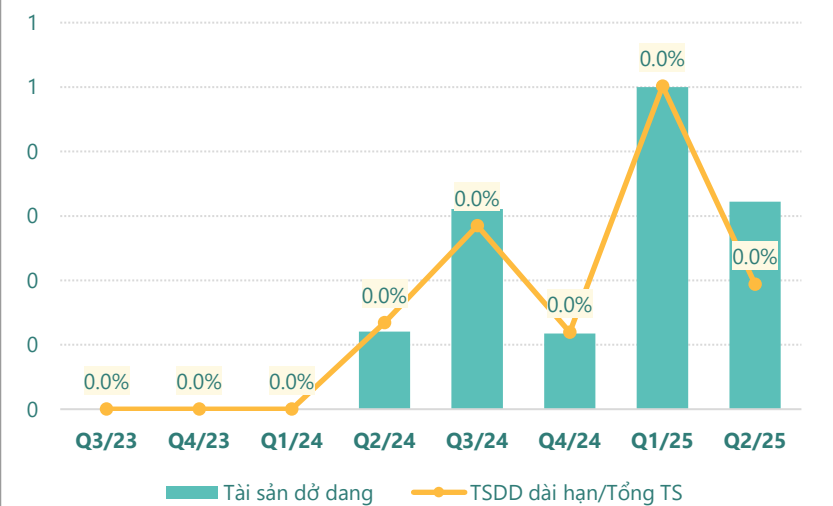
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

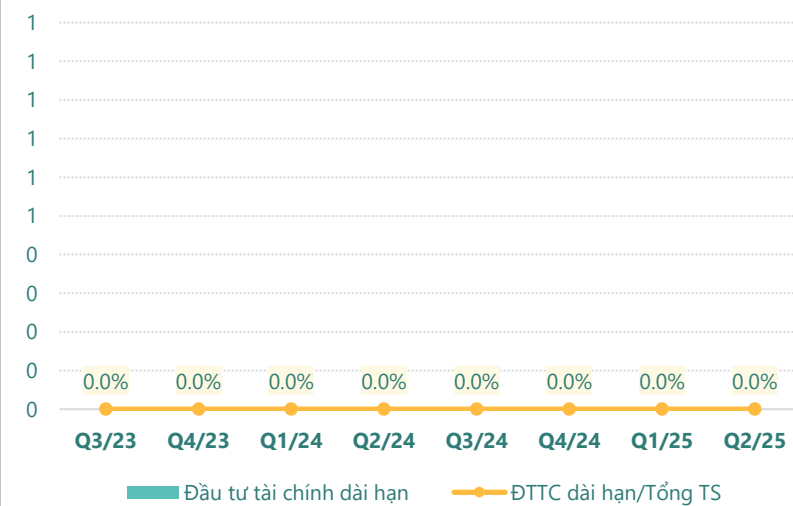
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

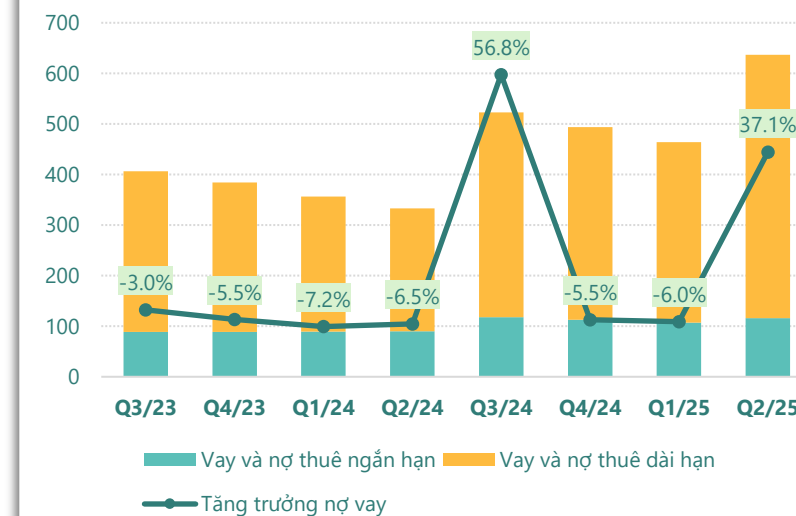
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



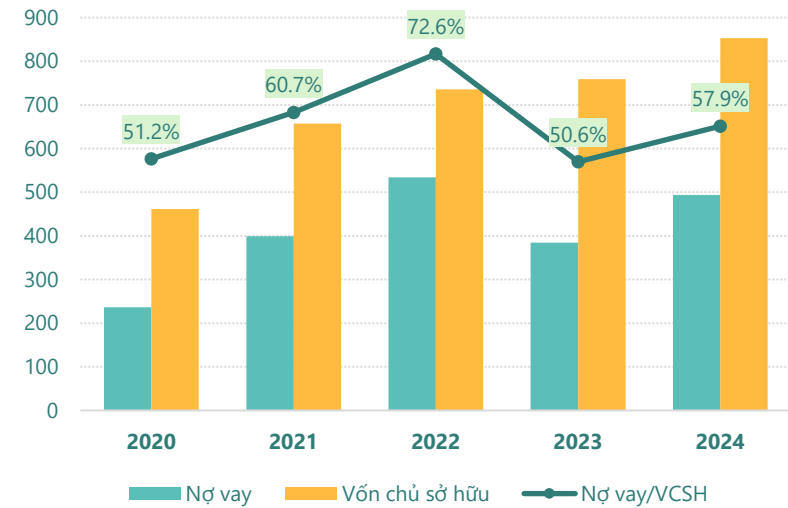
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

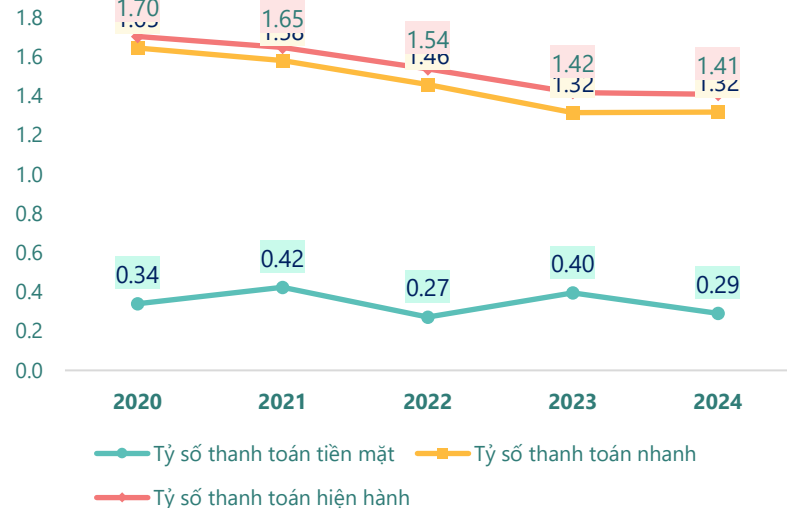
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



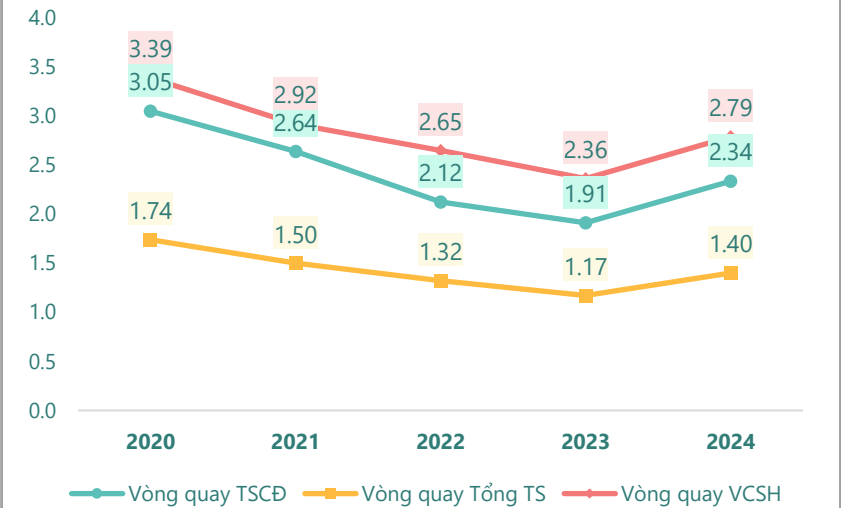
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



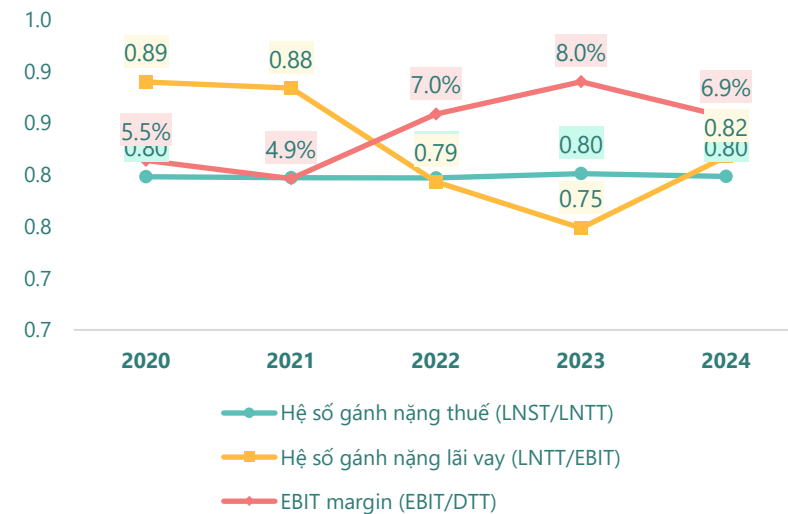
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



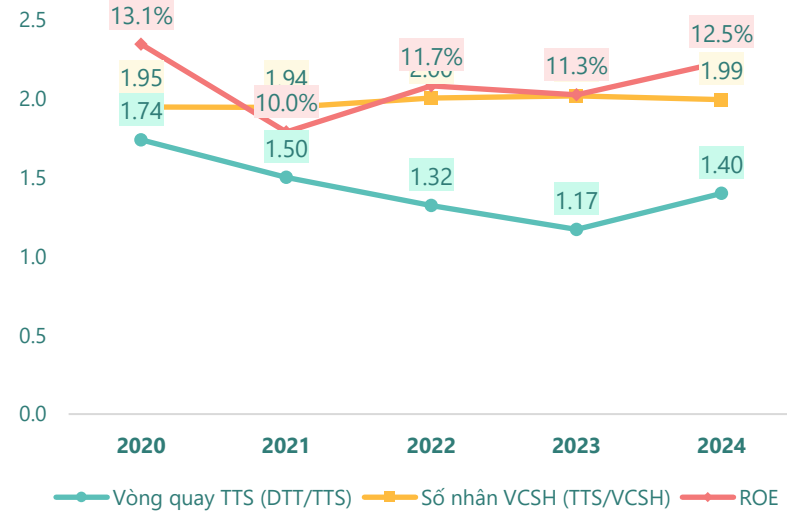
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



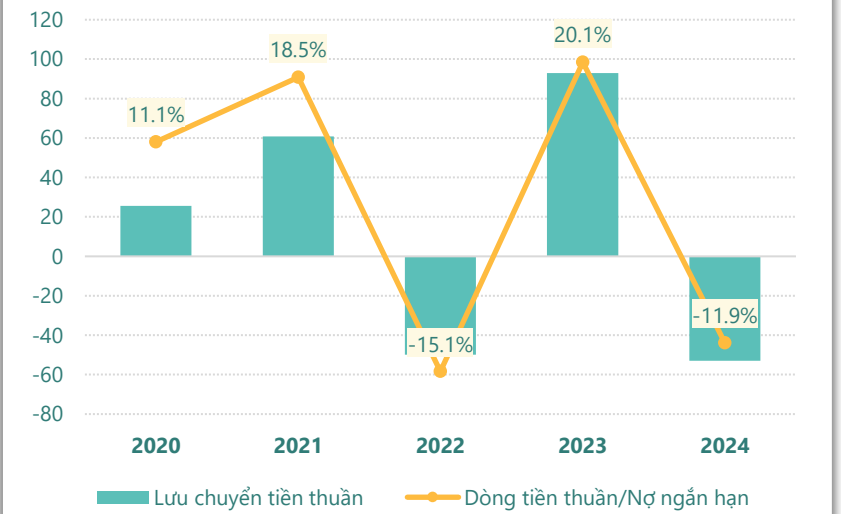
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,475	639	131%	1,949	1,075	81.3%
Giá vốn hàng bán	1,434	588	144%	1,853	967	91.6%
Lợi nhuận gộp	41.1	51.4	-20.1%	96.8	109	-10.8%
Doanh thu HĐTC	7.95	8.07	-1.5%	14.0	14.0	-0.2%
Chi phí TC	11.8	7.78	52.1%	21.4	17.9	19.4%
Chi phí lãi vay	7.63	5.90	29.4%	15.2	13.4	13.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.60	1.00	-40.1%	0.79	1.68	-52.9%
Chi phí QLDN	14.2	14.3	-0.8%	28.7	30.4	-5.5%
LN thuần từ HĐKD	22.4	36.4	-38.4%	59.9	72.6	-17.4%
Lợi nhuận khác	10.7	2.63	307%	10.2	2.62	289%
LN trước thuế	33.1	39.1	-15.3%	70.2	75.2	-6.8%
Lợi nhuận sau thuế	26.8	31.1	-13.8%	56.4	60.0	-5.9%
LNST của CĐ cty mẹ	26.8	31.1	-13.8%	56.4	60.0	-5.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	139	28.2	93.8	-94.9	42.6	80.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.3	-49.2	-333	85.4	41.5	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	-14.2	190	-29.7	-29.7	172
Tiền đầu kỳ	182	253	217	169	129	183
Lưu chuyển tiền thuần	70.3	-35.2	-49.0	-39.1	54.5	-71.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.18	-0.21	0.27	-0.03	-0.21	0.31
Tiền cuối kỳ	253	217	169	129	183	112

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,847	1,692	68.2%
Tài sản ngắn hạn	1,537	627	145%
Tiền và tương đương tiền	112	129	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	167	-22.8%
Phải thu ngắn hạn	1,151	193	497%
Hàng tồn kho	44.8	40.6	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	101	97.3	3.3%
Tài sản dài hạn	1,310	1,066	22.9%
Phải thu dài hạn	1.44	1.56	-7.6%
Tài sản cố định	1,304	1,060	23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.12	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.91	4.04	-3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,947	839	132%
Nợ ngắn hạn	1,399	445	214%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	113	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,139	189	502%
Nợ dài hạn	548	395	38.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	521	381	36.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	900	853	5.5%
Vốn chủ sở hữu	900	853	5.5%
Vốn điều lệ	614	614	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

